

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN 2004

Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định
Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

*Báo cáo của ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm 2004

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	03 - 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2004	06 - 08
Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2004	9 -11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2004	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm 2004	13 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004.

Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển Công ty Khoáng Sản Bình Định thành Công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần thay đổi lần thứ 2 ngày 11 tháng 10 năm 2002; Theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 02 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

Vốn điều lệ của Công ty là: 13.114.000.000,00 đồng (Mười ba tỷ một trăm mười bốn triệu đồng chẵn).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Huyện	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2006)
Ông Ngô Văn Tổng	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2004)
Ông Lê Anh Vũ	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2004)
Ông Hà Văn Cường	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2004)

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Ngô Văn Tổng	Giám Đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2006)
Ông Hà Văn Cường	Phó Giám Đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2006)
Ông Lê Anh Vũ	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2004)

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà Nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2004, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Quy Nhơn, ngày 16 tháng 10 năm 2006

TM. Ban Giám Đốc

Giám đốc



Ngô Văn Tổng



Số: 457/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định
- Ban Giám Đốc Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được lập ngày 26 tháng 08 năm 2006 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004, trình bày từ trang 07 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám Đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

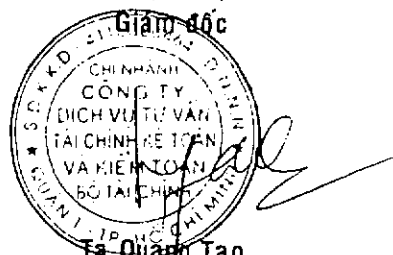
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám Đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thành phố HCM ngày 16. tháng 10 năm 2006

Công ty dịch vụ tư vấn tài chính
Kế toán và kiểm toán (AASC)-Chi nhánh TP.HCM



Tạ Quang Tạo
Chứng chỉ KTV Đ 0055/KTV

Kiểm toán viên

Đinh Thế Đường
Chứng chỉ KTV 0342/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		20,945,201,592	22,821,690,803
I. Tiền	110	1	12,252,143,169	10,940,193,640
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111	1.1	591,558,685	76,120,628
2. Tiền gửi Ngân hàng	112	1.2	11,660,584,484	10,864,073,012
III. Các khoản phải thu	130	2	4,419,878,274	6,287,416,519
1. Phải thu của khách hàng	131	2.1	588,550,802	-
2. Trả trước cho người bán	132	2.2	10,500,000	439,753,030
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133	2.3	88,622,069	1,166,125,647
4. Các khoản phải thu khác	138	2.4	3,732,205,403	4,681,537,842
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	3	4,273,180,149	5,594,080,644
1. Hàng mua đang đi trên đường	141			
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		387,321,284	621,224,639
3. Công cụ, dụng cụ trong kho	143		14,451,935	10,307,428
4. Thành phẩm tồn kho	145		3,871,406,930	4,936,966,393
5. Hàng hoá tồn kho	146			25,582,184
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		10,605,669,126	11,561,868,026
I. Tài sản cố định	210	4	5,577,033,033	6,230,066,179
1. Tài sản cố định hữu hình	211		5,577,033,033	6,230,066,179
- Nguyên giá	212		9,896,933,485	11,721,620,356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(4,319,900,452)	(5,491,554,177)
3. Tài sản cố định vô hình	217		-	-
- Nguyên giá	218		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	5	4,447,680,000	4,536,122,400
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		-	-
2. Góp vốn liên doanh	222	5.1	4,222,680,000	4,461,122,400
3. Đầu tư dài hạn khác	228	5.2	225,000,000	75,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	229		-	-
III. Chi phí XDCB dở dang	230	6	65,515,796	506,994,637
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240	7	21,000,000	21,000,000
V. Chi phí trả trước dài hạn	241	8	494,440,297	267,684,810
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		31,550,870,718	34,383,558,829

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: Số 11 Hà Huy Tập Thành Phố Quy Nhơn - Bình Định

NGUỒN VỐN	Mã số	T. Minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	9	7,040,205,113	10,622,313,465
I. Nợ ngắn hạn	310		7,040,205,113	10,622,313,465
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312		-	-
3. Phải trả cho người bán	313	9.1	951,733,186	18,216,885
4. Người mua trả tiền trước	314		-	-
5. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	315	9.2	(33,502,084)	702,689,890
6. Phải trả cho công nhân viên	316	9.3	858,241,984	867,341,741
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	9.4	5,263,732,027	9,034,064,949
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24,510,665,605	23,761,245,364
I. Nguồn vốn, quỹ	410		23,965,012,560	22,137,202,773
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		13,114,000,000	13,114,000,000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá	413		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		2,951,984,941	7,711,802,773
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		932,819,707	1,311,400,000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416		6,966,207,912	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		545,653,045	1,624,042,591
1. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	421		-	-
2. Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi	422		545,653,045	1,579,042,591
3. Nguồn kinh phí sự nghiệp	424		-	45,000,000
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	425		-	-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	426		-	45,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		31,550,870,718	34,383,558,829

Ghi chú : - Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

- Các chỉ tiêu không có số liệu có thể không báo cáo .

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: Số 11 Hà Huy Tập Thành Phố Quy Nhơn - Bình Định

CÁC KHOẢN CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1 Tài sản thuê ngoài		
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	194,859,224	194,859,224
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4 Nợ khó đòi đã xử lý		
5 Ngoại tệ các loại		568,987.11
6 Hạn mức kinh phí còn lại		
7 Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	4,319,900,452	5,491,554,177

Người lập biểu

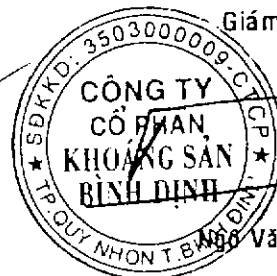
Huyền Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Lê Anh Vũ

Ngày 26 tháng 8 năm 2006

Giám đốc



Ngô Văn Tổng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2004

PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.minh	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
1	2	4	5	6
Tổng doanh thu	1	11.1	19,700,885,865	32,141,235,948
<i>Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>	2		-	31,288,605,252
Các khoản giảm trừ (03 = 05 + 06 + 07)	3		-	-
+ Giảm giá hàng bán	5		-	-
+ Hàng bán bị trả lại	6		-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	7		-	-
1. Doanh thu thuần (10 = 01 - 03)	10		19,700,885,865	32,141,235,948
2. Giá vốn hàng bán	11	12.1	11,653,630,931	22,035,564,915
3. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		8,047,254,934	10,105,671,033
4. Chi phí bán hàng	21	12.2	1,446,574,505	2,532,905,940
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	12.3	1,030,425,726	1,766,135,577
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 - (21 + 22)]	30		5,570,254,703	5,806,629,516
7. Thu nhập hoạt động tài chính	31	11.2	2,298,167,123	4,198,974,630
8. Chi phí hoạt động tài chính	32		8,027,274	-
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 - 32)	40		2,290,139,849	4,198,974,630
10. Các khoản thu nhập bất thường	41	11.3	247,324,807	190,645,430
11. Chi phí bất thường	42	12.4	158,514,828	173,894,177
12. Lợi nhuận bất thường (50 = 41 - 42)	50		88,809,979	16,751,253
13. Tổng lợi nhuận trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	60		7,949,204,531	10,022,355,399
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	70		1,594,340,298	436,118,959
15. Lợi nhuận sau thuế (80 = 60 - 70)	80		6,354,864,233	9,586,236,440

Ngày 26 tháng 8 năm 2006

Người lập biểu

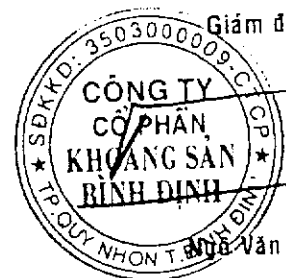
Kế toán trưởng

Huyng Ngọc Bích

Lê Anh Vũ

Huyng Ngọc Bích

Lê Anh Vũ



Giám đốc

Nguyễn Văn Tổng

- PHẦN II -

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. Thuế (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17 + 18 + 19 + 20)	10	(33,502,084)	1,925,238,777	1,223,704,723	668,031,970
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		30,413,000	30,413,000	
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	14		50,689,000	50,689,000	
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	60,741,121	1,311,359,208	935,000,000	437,100,329
6. Thu trên vốn	16				
7. Thuế Tài nguyên	17	(14,572,199)	404,599,950	183,548,110	206,479,641
8. Thuế Nhà đất	18				
9. Tiền thuê đất	19	(64,720,000)	88,774,613	24,054,613	
10. Các loại thuế khác	20	(14,951,006)	39,403,006		24,452,000
II. Các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33)	30		34,657,920		34,657,920
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32				
3. Các khoản khác	33		34,657,920		34,657,920
TỔNG CỘNG (40 = 10 + 30)	40	(33,502,084)	1,959,896,697	1,223,704,723	702,689,890

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay : (33.502.084) đồng

Trong đó: Thuế Thu nhập doanh nghiệp: 60.741.121 đồng

- PHẦN III -

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	983,090,533	x
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1,242,452,525	1,242,452,525
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16) <i>Trong đó:</i>	12	1,059,417,411	1,242,452,525
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	66,325,708	1,242,452,525
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	993,091,703	993,091,703
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17 = 10 + 11 - 12)	17	1,166,125,647	x
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		x
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		x
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		x
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		x
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		x
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	66,325,708	66,325,708
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	66,325,708	66,325,708
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà Nước	45		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46		x

Ghi chú: Các chỉ tiêu có dấu (x) không có số liệu

Người lập biểu

H. Bích

Huyền Ngọc Bích

Kế toán trưởng

L. Vũ

Lê Anh Vũ

Ngày 26 tháng 8 năm 2006

Tram đốc



Nguyễn Văn Tổng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2004

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế:	01	10,022,355,399	7,949,204,531
Điều chỉnh cho các khoản :			
_ Khấu hao TSCĐ	02	1,384,456,013	1,099,101,601
_ Các khoản dự phòng	03	-	-
_ Lãi, lỗ do bán tài sản cố định	04	(49,400,000)	-
_ Lãi, lỗ từ do đánh giá lại tài sản và chuyển đổi tiền tệ	05	(114,177,342)	-
_ Lãi, lỗ từ do đầu tư vào các đơn vị khác	06	(3,802,708,562)	(1,848,286,180)
_ Thu lãi tiền gửi	07	(134,018,515)	(23,160,058)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	10	7,306,506,993	7,176,859,894
_ Tăng, giảm các khoản phải thu	11	1,208,898,176	1,842,925,995
_ Tăng, giảm hàng tồn kho	12	(1,320,900,495)	(3,534,171,894)
_ Tăng, giảm các khoản phải trả	13	7,442,685,021	318,181,610
_ Tiền thu từ các khoản khác	14	-	903,668,529
_ Tiền chi từ các khoản khác	15	(17,217,678,009)	(11,047,986,214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,580,488,314)	(4,340,522,080)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
_ Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	21	150,000,000	-
_ Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư vào đơn vị khác	22	1,836,543,533	1,856,243,344
_ Tiền thu do bán tài sản cố định	23	198,000,000	-
_ Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	-	-
_ Tiền mua tài sản cố định	25	(935,256,032)	-
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,249,287,501	1,856,243,344
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
_ Tiền thu do đi vay	31	-	-
_ Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	1,212,900,000	-
_ Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	19,251,284	23,160,058
_ Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
_ Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
_ Tiền đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(6,622,113,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19,251,284	23,160,058
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,311,949,529)	(2,461,118,678)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,252,143,169	14,713,261,847
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)	70	10,940,193,640	12,252,143,169

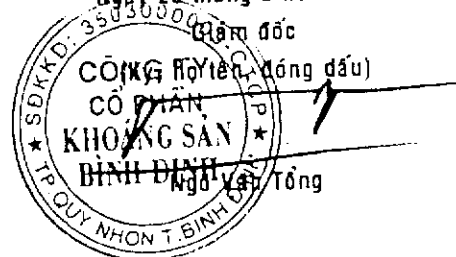
Ngày 26 tháng 8 năm 2006

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Huyền Ngọc Bích

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Anh Vũ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển Công ty Khoáng Sản Bình Định thành Công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần thay đổi lần thứ 2 ngày 11 tháng 10 năm 2002; Theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 02 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 13.114.000.000 đồng (Mười ba tỷ một trăm mười bốn triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp. Khai thác, chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Khai thác, chế biến khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. *Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. *Chế độ kế toán áp dụng*:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/ TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. *Hình thức sổ kế toán áp dụng*: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

V Các chính sách kế toán áp dụng:

1. *Nguyên tắc xác định các khoản tiền*: *Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*:

1.1 *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không áp dụng lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Không áp dụng lập dự phòng phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không áp dụng.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

6. *Hợp đồng thuê tài chính: Không phát sinh.*
7. *Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.*
8. *Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:*

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
Không phát sinh.

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Không phát sinh

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Được kế toán theo phương pháp giá gốc

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

17.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

17.2 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Cổ ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31/12/2004

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền :

1.1-Tiền mặt

- Tiền mặt

- Tiền ngoại tệ (1.800 usd)

1.2-Tiền gửi ngân hàng

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN - Chi nhánh Bình Định

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN - Chi nhánh Bình Định (567,187.11 usd)

Cộng tiền và các khoản tương đương tiền

Năm nay

76,120,628

47,790,500

28,330,128

10,864,073,012

1,937,146,566

8,926,926,446

10,940,193,640

Năm nay

2 Các khoản phải thu

2.1-Phải thu của khách hàng

2.2-Trả trước cho người bán

- Công ty cổ phần khai thác mỏ Tự Lực

2.3-Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ

2.4-Phải thu khác

-Tiền mua xe cho Bimal

- Cục ĐT&PT Bình Định

- Công ty liên doanh Bimal

- Nguyễn Thanh Tuấn

- Để tài nghiên cứu limeniet hoàn nguyên

- Phải thu bồi thường cá nhân

Cộng các khoản phải thu

439,753,030

439,753,030

1,166,125,647

4,681,537,842

304,095,000

499,698,392

3,827,363,039

10,390,224

33,991,187

6,000,000

6,287,416,519

Năm nay

3 Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho

- Công cụ dụng cụ

- Thành phẩm

- Hàng hoá tồn kho

Cộng hàng tồn kho

621,224,639

10,307,428

4,936,966,393

25,582,184

5,594,080,644

4 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình năm 2004

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	3,028,769,921	4,283,476,922	2,285,746,761	298,939,881	9,896,933,485
2. Số tăng trong năm	919,561,331	1,145,037,619	-	27,549,524	2,092,148,474
- Do mua sắm mới	919,561,331	1,145,037,619	-	27,549,524	2,092,148,474
3. Số giảm trong năm	23,927,800	164,608,728	-	78,925,075	267,461,603
4. Số dư cuối năm	3,924,403,452	5,263,905,813	2,285,746,761	247,564,330	11,721,620,356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31/12/2004

II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	1,563,490,430	1,614,230,916	982,927,236	159,251,870	4,319,930,452
2. Tăng trong năm	282,338,067	699,892,455	349,624,457	52,601,034	1,384,456,013
3. Giảm trong năm	20,477,517	126,567,036	-	65,757,735	212,802,288
4. Số dư cuối năm	1,825,350,980	2,187,556,335	1,332,551,693	146,095,169	5,491,554,177
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	1,465,279,491	2,669,246,006	1,302,819,525	139,688,011	5,577,033,033
2. Tại ngày cuối năm	2,099,052,472	3,076,349,478	953,195,068	101,469,161	6,230,066,179

5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Năm nay	4,461,122,400
	5.1-Góp vốn liên doanh		4,461,122,400
	- Góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Khoáng sản Bimal (398,800 usd)		75,000,000
	5.2-Đầu tư dài hạn khác		75,000,000
	-Mua công trái Chính Phủ		4,536,122,400
	Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm nay	506,994,637
	- Chi mua sắm tài sản cố định		506,994,637
	Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
7	Các khoản ký quỹ ký cược dài hạn	Năm nay	7,500,000
	- Ký quỹ phục hồi môi trường và xin giấy phép		11,500,000
	- Ký quỹ phục hồi môi trường		2,000,000
	- Ký quỹ lắp điện thoại cho tổ khai thác Phú Mỹ		21,000,000
	Cộng các khoản ký quỹ ký cược dài hạn		
8	Chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	267,684,810
	- Chi phí công cụ dụng cụ		267,684,810
	Cộng chi phí trả trước dài hạn		
9	Nợ phải trả	Năm nay	18,216,885
	9.1-Phải trả người bán		5,000,000
	- Nguyễn Quốc Bảo		4,645,457
	- Nguyễn Viết Phong		8,571,428
	- CPCN Từ Hồ		702,689,890
	9.2-Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		29,657,920
	- Thuế GTGT		437,100,329
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		206,479,641
	- Thuế tài nguyên		24,452,000
	- Thuế thu nhập cá nhân		5,000,000
	- Phạt thuế		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31/12/2004

9.3-Phải trả công nhân viên	867,341,741
9.4-Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,034,064,949
- Tài sản thừa	550,316,837
- Kinh phí công đoàn	116,685,739
- Ngân sách cấp vốn mua xe	304,095,000
- Ban QLCT nhà làm việc, kê đá	554,400
- Ban QLCT nhà làm việc Đống Đa	693,771
- Bảo hiểm Xã hội (thưởng)	2,000,000
- Thủ lao thuế TNDN được trích	289,000
- Trần Xuân Hường	8,436,000
- Phan Huy Hoàng	4,014,000
- Nguyễn Thanh Tuấn	12,000,000
- Tiền mua cổ phần của VP Tỉnh Ủy Bình Định(*)	1,212,900,000
- Tam của để tài hoàn nguyên	5,236,000
- Cổ tức phải trả các cổ đông	2,819,510,000
- Phải trả lại Nhà Nước tiền cổ phần hoá	3,939,834,202
- Chi phí cổ phần hoá	57,500,000
Cộng nợ phải trả	10,622,313,465

Ghi chú (*): Đây là tiền do VP tỉnh ủy Bình Định mua cổ phần để trả cho Sở Tài Chính Bình Định theo công văn số 3384/UB-T ngày 22/12/2004 của UBND tỉnh Bình Định

10. Vốn chủ sở hữu năm 2004

10.1-Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ đầu tư giá trị đối	Quỹ khác thuộc tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	B	C	D	E
+ Số dư đầu năm nay	13,114,000,000	2,122,014,341	548,837,048	8,500,000,000
+ Tăng năm nay		1,009,317,832	1,072,000,000	1,000,000,000
- Tăng vốn				9,585,236,440
- Lợi nhuận tăng				16,552,444,352
+ Giảm năm nay				8,791,285,000
- Chia cổ tức				7,761,159,352
- Giảm khác				-
+ Số dư cuối năm nay	13,114,000,000	7,711,802,773	1,624,042,591	-

10.2-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tổng số	Năm nay		Năm trước	
		Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của nhà nước	6,688,200,000	6,688,200,000		7,901,100,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31/12/2004

- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	6,425,800,000	6,425,800,000		5,212,900,000	
- Thặng dư vốn cổ phần					
- Cổ phiếu ngân quỹ (*)					
Cộng	13,114,000,000	13,114,000,000	-	13,114,000,000	-

10.3-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Chi tiêu	Năm nay
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	13,114,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	13,114,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8,791,285,000

10.4- Cổ phiếu

	Năm nay
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	52,129
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	-
+ Cổ phiếu thông thường	52,129
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	
+ Cổ phiếu thông thường	
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
+ Cổ phiếu thông thường	52,129
+ Cổ phiếu ưu đãi	

Mệnh giá cổ phiếu: 100.000 đồng

11 Doanh thu

	Năm nay
11.1-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,141,235,948
- Tổng doanh thu	32,141,235,948
+ Trong đó doanh thu xuất khẩu	31,288,605,252
11.2- Doanh thu hoạt động tài chính	4,198,974,630
- Lãi liên doanh được chia	3,810,665,726
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	233,532,036
- Thu nhập từ đầu tư chứng khoán	10,500,000
- Chênh lệch tỷ giá	37,115,163
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	107,161,705
11.3-Doanh thu khác	190,645,430
- Thu nhập khác	190,645,430
Cộng doanh thu	36,530,856,008

12 Chi phí:

	Năm nay
12.1-Giá vốn hàng bán	22,035,564,915
- Giá vốn sản phẩm Titan	22,035,564,915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31/12/2004

12.2-Chi phí bán hàng	2,532,905,940
- Chi phí vật liệu, bao bì	194,864,496
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,003,808,935
- Chi phí bằng tiền khác	334,232,509
12.3-Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,766,135,577
- Chi phí nhân viên quản lý	343,580,978
- Chi phí đồ dùng văn phòng	6,335,295
- Chi phí khấu hao TSCĐ	274,341,384
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	173,603,646
- Chi phí khác bằng tiền	968,274,274
12.4-Chi phí khác	173,894,177
- Chi phí khác	173,894,177
Cộng chi phí	26,508,500,609

13 Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chỉ tiêu	Năm nay
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	10,022,355,399
+ Các khoản điều chỉnh tăng	444,887,013
+ Các khoản điều chỉnh giảm	10,467,242,412
+ Tổng thu nhập chịu thuế	1,431,024,281
+ Thuế TNDN phải nộp	994,905,322
+ Thuế TNDN được miễn giảm	9,586,236,440
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : Không có

2. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2004 chưa được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập
(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hùng Ngọc Bích *Lê Anh Vũ*

Hùng Ngọc Bích

Lê Anh Vũ

Ngày 26 tháng 08 năm 2006

Giám đốc

(Ký, tên, đóng dấu)



Ngô Văn Tổng